

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

THỐNG HỢP Ý NIỆM TỪ LÍ THUYẾT TÍCH HỢP Ý NIỆM DỰA TRÊN CỨ LIỆU VỀ ẪN DỤ Ý NIỆM GIÁC MƠ TRONG VĂN HỌC QUANG THỊ HOÀN*

TÓM TẮT: Ẩn dụ ý niệm hỗn hợp (mixing metaphor) được các nhà ngôn ngữ học tri nhận tiếp cận đa chiều với các quan điểm tương đối thống nhất về mặt nội hàm với đặc trưng cơ bản: hiện tượng đa miền và hiện tượng thống hợp (merging) ý niệm. Nghiên cứu này tập trung vào hai nhiệm vụ: i. Giới thiệu khái luận Lí thuyết tích hợp ý niệm (Conceptual Integration Theory-CIT) của Fauconnier và Turner (2002) về thống hợp ý niệm trong ẩn dụ hỗn hợp; và ii. Phân tích, mô tả hiện tượng thống hợp ý niệm trong đa miền qua ẩn dụ ý niệm hỗn hợp dựa trên ngữ liệu là 100 điển ngôn chứa ẩn dụ ý niệm về giấc mơ trong các tác phẩm văn học tiếng Anh và tiếng Việt.

TỪ KHOẢ: ẩn dụ hỗn hợp; không gian tính thần; đa miền; thống hợp; hoà kết; chồng lấn, v.v.

NHẬN BÀI: 03/06/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 10/09/2024

1. Dẫn nhập

Theo Kövecses (2016), lí thuyết tri nhận về ẩn dụ (CTM) thực sự dự đoán sự xuất hiện của các ẩn dụ hỗn hợp trong điển ngôn dựa trên thực tế là miền đích trừu tượng được cấu trúc bởi nhiều miền nguồn. Trong hầu hết các trường hợp, Kövecses (2016) nhận thấy, chủ thể phát ngôn không nhận thức được rằng họ đang hoà kết hoá (mixing) các ý niệm (ẩn dụ) của mình vì các miền nguồn đa dạng (dựa trên: tri thức của chủ thể phát ngôn càng cao thì miền nguồn càng đa dạng). Điều này được giải thích như sau: năng lực tri thức (kiến thức của cá nhân) và năng lực ngôn ngữ là nền tảng gia tăng khả năng vận dụng đa dạng hoà kết ẩn dụ khi đề cập đến các chủ đề đơn lẻ; đồng thời, cho phép chủ thể phát ngôn chuyển đổi linh hoạt (một cách vô thức) từ chủ đề này sang chủ đề khác, tùy thuộc vào mục đích giao tiếp của tình huống điển ngôn. Các đại diện tiêu biểu tiếp cận ẩn dụ hỗn hợp (mixing metaphor) như Lynne Cameron (2016); Cornelia Müller (2016); Julia E. Lonergan & Raymond W. Gibbs, Jr. (2016); John Barnden (2016); Charles Forceville (2016) đều thống nhất quan điểm cho rằng đặc trưng của ẩn dụ hỗn hợp (mixing metaphor) qua tính đa miền và ý niệm mới được thống hợp từ các ý niệm biểu trưng của các miền khác nhau.

Gibbs (2016) khẳng định ẩn dụ trong vai trò là sơ đồ tư duy căn bản thể hiện các cấp độ trải nghiệm của cá nhân trong mọi lĩnh vực đời sống từ văn hoá, xã hội, lịch sử, chính trị, v.v thông qua tư duy và ngôn ngữ hàng ngày. Tuy nhiên, ẩn dụ không xuất hiện đơn lẻ qua biểu thức ngôn ngữ, trái lại khá phổ biến với hiện tượng đa miền. Và, những thay đổi căn bản trong cách tiếp cận ẩn dụ dưới góc độ và đường hướng lí thuyết tri nhận về ẩn dụ và hoán dụ (CTMM) của Lakoff và Johnson (1980) cho thấy hệ thống ý niệm của con người về cơ bản mang tính ẩn dụ. Do đó, ẩn dụ trước hết là cơ chế tri nhận (ẩn dụ ý niệm) trong đó một miền trải nghiệm, kinh nghiệm (cơ chế nghiệm thân) được được ánh xạ một hoặc từng phần vào một miền trải nghiệm khác, miền thứ hai được hiểu một hoặc từng phần theo thuật ngữ (phần tử ánh xạ) của miền thứ nhất. Miền (chứa) ánh xạ được gọi là miền nguồn và miền được ánh xạ được gọi là miền đích, và cả hai miền phải thuộc về những miền cấp trên khác nhau - “Both domains have to belong to different superordinate domains”.

Từ kết quả nghiên cứu, Fauconnier và Turner (2002) đưa ra kết luận rằng, khi xem xét nghiêm túc những điển ngôn (mà) thể hiện sự yếu kém năng lực biểu ngôn (language competence) của người nói, tác giả lại cho thấy rất nhiều sự kết hợp ý nghĩa (ý niệm) ẩn dụ xuất hiện. Giả định rằng, ý đồ của người nói chỉ tập trung vào nghĩa bóng, Fauconnier và Turner (2002) đề xuất mô thức phân tích ý niệm mới dựa trên quá trình thống hợp (merging) ngữ nghĩa (ý niệm được ánh xạ) từ ngữ nghĩa đã có (ý niệm ánh xạ) của các không gian (miền) đầu vào (nguồn). Theo đó, thống hợp (merging) là quá

*Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội; Email: quangthihoan@hanoiedu.vn

trình hoà kết các ý niệm từ những miền khác nhau trong mối quan hệ loại trừ và kết hợp trước khi phóng chiếu sang miền ý niệm mới (ý nghĩa mới như thực thể thống nhất). Các lập luận trên nhằm hướng đến nội dung cơ bản của nghiên cứu này là: i. Giới thiệu tổng quát lí thuyết thống hợp ý niệm hay còn gọi là thuyết hoà kết của Fauconnier và Turner (2002), và ii. Giải thích hiện tượng thống hợp ý niệm xảy ra trong kết cấu ẩn dụ đa miền hay còn gọi là ẩn dụ hỗn hợp (mixing metaphor) qua ngữ liệu là các dụ dẫn về ẩn dụ ý niệm giấc mơ từ góc độ tiếp cận của lí thuyết tích hợp ý niệm của Fauconnier và Turner (2002).

2. Cơ sở lí luận

2.1. Ẩn dụ hỗn hợp (Mixing metaphor)

Nhiều quan điểm cho rằng ẩn dụ hỗn hợp (mixing metaphor) là sản phẩm của tư duy phi logic hoặc những lỗi đơn giản trong quá trình hình thành ngôn ngữ. Kết quả nghiên cứu của Gerard Steen (2016) cho thấy ẩn dụ hỗn hợp thường được tạo ra một cách có chủ ý trong những mục đích tu từ cụ thể. Việc cố tình pha trộn các ẩn dụ có thể giúp người nghe và người đọc luận giải và suy đoán (thông qua cơ chế tri nhận) những thông điệp phong phú trong ý niệm ẩn dụ một cách chính xác khi nhận ra cú trúc và chủ đích ngôn dụng. Steen (2016) nhận ra rằng, trong các cảnh huống ngôn từ khác nhau, ẩn dụ được trộn lẫn, hoà kết một cách có chủ ý và không có chủ ý, đồng thời đưa ra kết luận rằng tính chủ ý của các ẩn dụ đa miền - ẩn dụ hỗn hợp là một đặc điểm quan trọng của cách tiếp cận ba chiều đối với ẩn dụ qua: ngôn ngữ (phương tiện), tư duy (tri thức) và giao tiếp (bối cảnh).

Tương đồng với góc nhìn của Steen (2016), kết quả nghiên cứu của Cornelia Müller (2016) chỉ ra rằng ẩn dụ đa miền là phương thức diễn ngôn thể hiện năng lực tri nhận và tri thức chủ thể trong các tình huống giao tiếp khác nhau. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu dựa trên ngữ liệu ẩn dụ hỗn hợp của Julia Lonergan và Raymond Gibbs (2016) cho thấy phần lớn ẩn dụ được sử dụng với cùng ý nghĩa nhưng trong các ngữ cảnh khác và sự hoà kết (blend) những cách diễn đạt (kết cấu hoặc phương tiện ngôn ngữ) ẩn dụ khác nhau này hoàn toàn khác lạ (so với cách dùng ngữ liệu này trước kia). Điều này cũng xảy ra tương tự với tiếng Việt như trong ẩn dụ “đào” trong “... *mặn mới hỏi đào*” so với ẩn dụ “đào” trong diễn ngôn:

1. Hà Nội: 'Tú bà' U40 vừa 'điều đào' vừa bán dâm

trích từ <https://daidoanket.vn/ha-noi-tu-ba-u40-vua-dieu-dao-vua-ban-dam-10263699>

Kövecses (2002) cho rằng cách hiểu về một miền ý niệm này theo một miền ý niệm khác với ngụ ý rằng “có một tập hợp tương ứng mang tính hệ thống giữa miền nguồn và miền đích” “there is a set of systematic correspondences between the source and target domain” (Kövecses, 2002, tr.6). Nói cách khác, miền ý niệm (the conceptual domain) đại diện cho miền trải nghiệm (domain of experience) quen thuộc, cụ thể và gần gũi hơn được gọi là miền nguồn (the source domain), trái ngược với miền đích, đại diện cho sự trừu tượng và khó hiểu trong tâm trí con người. Những mối tương ứng cố định hoặc ánh xạ ẩn dụ này được Lakoff và Turner (1989); Kövecses (2002) xem là đặc trưng điển hình cho cách thức hoạt động của tâm trí, trí não (cơ chế tri nhận) và được biểu hiện qua các biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ.

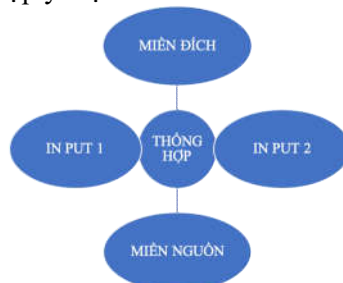
2.2. Lí thuyết tích hợp ý niệm của Fauconnier và Turner (2002)

a. Khái luận về tích hợp ý niệm

Dựa trên kết quả khảo sát nhiều nghiên cứu ngôn ngữ học tri nhận trong hơn 10 năm qua của Sinjapova Rusana Ruslanovna (2), vấn đề cấp bách đặt ra là làm thế nào hiểu được những ý niệm tàng sâu trong ngôn ngữ được sản sinh qua cơ chế tri nhận, đặc biệt hơn, các ý niệm được tích hợp với nhau như thế nào. Thuyết Hoà kết (Blending Theory-BT) còn được biết đến là Lí thuyết Tích hợp ý niệm (Conceptual Integration Theory-CIT) được Fauconnier và Turner (2002) phát triển như một hình thức biến thể cao hơn của Lí thuyết Ẩn dụ ý niệm (Cognitive Metaphor Theory-CMT) của Lakoff và Turner (1989) trong việc xử lí các ẩn dụ hỗn hợp.

J. Fauconnier và M. Turner (2002) đề xuất tích hợp ý niệm là một quá trình nhận thức dựa trên sự thống hợp của hai hoặc nhiều không gian ý niệm dựa trên những ý niệm biểu trưng chung nhất, từ đó hình thành những ý niệm mới thống nhất. Giống như lí thuyết ẩn dụ ý niệm (CMT), thuyết hoà kết

(BT) đề xuất các miền ngữ nghĩa khác nhau được gọi là không gian đầu vào (input spaces) trong mối quan hệ thống hợp (merge) để tạo ra một không gian hòa kết (blended space) mới. Nghiên cứu đề xuất lược đồ minh họa cơ chế thống hợp ý niệm của Fauconnier và Turner (2002) như sau:



Lược đồ minh họa cơ chế thống hợp ý niệm

Theo lược đồ, hiện tượng thống hợp ý niệm xảy ra khi có một miền đích được hiểu (được ánh xạ) theo nghĩa của nhiều hơn một miền nguồn, có nghĩa là, các ẩn dụ hỗn hợp (mixed metaphor) có thể được mô hình hóa qua các kiểu hoà kết mang tính ẩn dụ (metaphoric blend). Sự kết hợp các phần tử ánh xạ (các đặc trưng miền) được chọn lọc từ không gian đầu vào tạo ra hoặc mang lại ý nghĩa mới, nổi bật khác biệt với ý nghĩa ban đầu (trong không gian đầu vào). Chẳng hạn, phân tích các không gian trong diễn ngôn dưới đây:

2. Mức tăng trưởng lợi nhuận so với cùng kì của doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán lên mạnh nhờ vào bối cảnh kinh doanh thuận lợi hơn và chi phí lãi vay giảm

trích từ <https://plo.vn/loi-nhuan-doanh-nghiep-niem-yet-tang-vot-trong-quy-cuoi-nam-2023-post775807.html>

như sau: Hai không gian đầu vào bao gồm: mức tăng trưởng lợi nhuận trong kì này và mức tăng trưởng lợi nhuận cùng kì này năm ngoái. Ý nghĩa mới được tạo ra trong không gian kết hợp: là sự thay đổi về mức độ tăng trưởng lợi nhuận tích cực hơn trong không gian giả lập là toàn bộ năm nay.

b. Cơ chế thống hợp ý niệm

Cơ chế thống hợp ý niệm dựa trên ba giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất được thực hiện nhằm tổ hợp các biểu trưng như là một cơ cấu tổ chức tập hợp ý niệm, đây cũng là bước xây dựng lược đồ ý niệm tích hợp trong không gian ý niệm: các ý niệm trừu tượng. Giai đoạn hai được xác định thông qua cơ chế giao thoa, chọn lọc thuộc tính ý niệm của từng miền trước khi giai đoạn cuối cùng xảy ra: thống hợp ý niệm để có được sản phẩm (thực thể thống nhất) mới: ý niệm mới trong không gian mới, ở đây, không gian ý niệm mới là miền chứa đựng các ý niệm biểu trưng cho miền được ánh xạ ý niệm thống hợp.

J. Fauconnier (1995); S. Coulson (2001) lưu ý rằng khả năng thống hợp ý niệm dựa trên lược đồ ánh xạ cũng chính là khả năng tri nhận của cơ chế nhận thức. Do đó, quá trình thống hợp ý niệm dựa trên khả năng thiết lập mối quan hệ ánh xạ giao thoa, chọn lọc giữa các ý niệm, hiện tượng hoặc đối tượng dường như không có mối tương thích với thực tế cận lân. Điều này có nghĩa là, theo J. Fauconnier (1995) thể hiện năng lực (kiến thức và kinh nghiệm) cá nhân qua cơ chế tri nhận và giải thích cơ chế sản sinh ý niệm mới từ những những mối quan hệ chưa có tương thích trước đó. Từ góc nhìn này, J. Fauconnier (1995) đồng thời đề xuất một trong những nguyên tắc quan trọng trong lý thuyết tích hợp ý niệm là cơ chế chọn lọc ý niệm ánh xạ, được ánh xạ hoặc kết nối được thiết lập giữa các không gian ý niệm khác nhau. Các kết nối này thể hiện mối quan hệ giữa không gian nguồn (đầu vào) và các không gian trừu tượng (cận lân) bao gồm: hình ảnh, so sánh, độ tương phản, sự tương đồng, phân loại, v.v. trong quá trình thống hợp ý niệm.

2.3. Mô hình ATT-Meta

Các nghiên cứu của Lee & Barnden (2001); Agerri và cộng sự (2007); Barnden (2001a,b, 2006a, 2008, 2015) trong việc tìm kiếm, xử lý những đặc trưng chung nhất của ẩn dụ hỗn hợp (mixing metaphor) đã đưa ra cách phân biệt các ẩn dụ hỗn hợp khác nhau dựa trên mô hình ATT-Meta.

Những ưu điểm nổi bật của mô hình này bao gồm: *sử dụng không gian giả lập - miền giả lập nhằm thiết lập, giải thích ý nghĩa theo nghĩa đen của ngôn ngữ ẩn dụ; hoà kết các không gian (miền) theo nhiều cách khác nhau để giải thích cho các kiểu hỗn hợp trong ẩn dụ khác nhau từ miền giả lập đến miền đích; áp dụng cơ chế ý niệm ánh xạ linh hoạt và tùy biến các ánh xạ phổ quát nhất chứa thông tin mã hoá từ nguồn tới đích trong bất kì kiểu hoà kết ẩn dụ hỗn hợp.* Phương pháp tiếp cận ẩn dụ qua mô hình ATT-Meta, là một phần trong một chương trình AI (trí tuệ nhân tạo) nhằm phục vụ nhiệm vụ phân tích ý nghĩa và giải đáp cách thức cấu trúc hoá ẩn dụ hỗn hợp. Thuật ngữ hỗn hợp hoà kết được sử dụng nhằm mô tả ẩn dụ hỗn hợp chứa hoà kết về mặt cấu trúc: hỗn hợp hoà kết dạng chuỗi- nối tiếp, được hiểu như là hỗn hợp mang tính móc xích, hỗn hợp hào kết song song và hỗn hợp hoà kết cả móc xích và song song. Những ưu thế về mặt kĩ thuật thao tác của mô hình tiếp cận ẩn dụ ATT-Meta như sau: (i) *Tập trung vào những ánh xạ đơn lẻ (individual mappings) hơn là xem xét tổ hợp ánh xạ trong ẩn dụ ý niệm;* (ii) *Sử dụng các sung ngữ (adjuncts) trong vai trò là phần tử ánh xạ tổng quát mang tính trung tính nhất trong các cặp phạm trù lưỡng cực: trừu tượng - cụ thể, vô sinh - hữu sinh, v.v; và (iii) Lí giải ý niệm trong phần tử ánh xạ từ miền giả lập cụ thể (bằng nghĩa đen) hướng đến miền hiện thực trừu tượng của ẩn dụ thay vì đi từ miền này sang miền khác.*

Khi áp dụng mô hình ATT-Meta, John Barnden (2016) đã xử lí các đặc trưng của ẩn dụ hỗn hợp trong môi trường giả lập với giả định rằng ẩn dụ được được mô tả hoàn toàn theo nghĩa đen, nghĩa chính tắc. Nguyên lí giả định này cho phép đưa ra những suy luận ẩn dụ đa chiều, đa quy chiếu và logic bằng cách sử dụng thông tin từ chủ đề, không gian (miền) nguồn (giả định). Bên cạnh chứng minh những ưu thế của mô hình ATT-Meta trong việc xử lí ý nghĩa ẩn dụ hỗn hợp, John Barnden (2016) đồng thời phát hiện ra những hạn chế trong việc phân tích ý nghĩa ẩn dụ chủ yếu phụ thuộc vào việc xây dựng các ánh xạ song song từ nguồn tới đích (theo các phương cách trước đó hoặc truyền thống). Thay vào đó, Barnden (2016) tập trung phần lớn lập luận, lí giải ẩn dụ nên dựa vào các giả định hỗ trợ từ miền nguồn với kết luận rằng mô hình này hoàn toàn phù hợp với những biện giải đối với ẩn dụ phức tạp: ẩn dụ hỗn hợp hoà kết (hoà kết đa miền).

3. Phương pháp và kết quả nghiên cứu

3.1. Ngữ liệu và phương pháp

100 điển ngôn có vai trò như ngữ liệu nghiên cứu phục vụ phân tích, mô tả được trích xuất từ khối ngữ liệu 1000 điển ngôn từ các tác phẩm văn học Anh - Việt chứa ẩn dụ ý niệm giấc mơ được xác định dựa trên quy trình nhận diện ẩn dụ (Metaphor Identification Procedure - MIP) của Pragglejaz (2007). Số liệu và quá trình thao tác phân tích cũng như kết quả của bài viết là một phần của nội dung nghiên cứu luận án của chúng tôi trong nhiệm vụ so sánh đối chiếu ý niệm giấc mơ trong văn học giữa hai ngôn ngữ Anh - Việt.

Để thực hiện nghiên cứu, bài viết dựa trên lí thuyết tích hợp ý niệm của J. Fauconnier và M. Turner (2002) như là khung lí thuyết và cơ sở lí luận biện giải hiện tượng thống hợp ý niệm. Đồng thời, dựa trên kết quả khu trú đa miền trong mô hình ATT-Meta của Barnden (2016), nghiên cứu thực hiện phân tích, mô tả hiện tượng thống hợp ý niệm trong ẩn dụ hỗn hợp ý niệm giấc mơ dựa trên lí thuyết tích hợp ý niệm của J. Fauconnier và M. Turner (2002).

3.2. Các kiểu hoà kết trong ẩn dụ ý niệm GIÁC MƠ

Kết quả thống kê dữ liệu của bài viết được thể hiện qua đồ hoạ tính tăng bậc của biểu thức ẩn dụ GIÁC MƠ LÀ THỰC THỂ HỮU SINH. Kết quả này đồng thời cũng cho thấy rằng, miền đích GIÁC MƠ được ánh xạ từ nhiều miền nguồn khác nhau phù hợp với đường hướng, quan điểm tiếp cận đa miền trong mô hình ATT-Meta khi phân tích các kiểu hoà kết trong ẩn dụ hỗn hợp.



Hình 3.2. Tính tầng bậc của ẩn dụ ý niệm GIẤC MƠ LÀ THỰC THỂ HỮU SINH

Tổ hợp thuộc tính biểu trưng của miền nguồn CON NGƯỜI như ngoại hình, đời sống nội tâm, tính cách, tâm lý, tinh thần, hành động, hành vi, ứng xử, thái độ, tình cảm được coi là phần tử ý niệm ánh xạ lên miền đích GIẤC MƠ qua lược đồ ánh xạ của ẩn dụ ý niệm GIẤC MƠ LÀ CON NGƯỜI qua những ánh xạ đơn lẻ (chứa đặc trưng miền nguồn phổ quát theo nguyên lý của mô hình ATT-Meta) như sau:

Miền nguồn CON NGƯỜI	Ánh xạ	Miền đích GIẤC MƠ
Hành động, ứng xử của con	→	Hành động, ứng xử của giấc mơ
Vòng đời của con người		Vòng đời của giấc mơ

Kết quả phân tích các kiểu hoà kết nhằm thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu giai đoạn thứ nhất của quy trình ba giai đoạn phân tích thống hợp ý niệm: khu trú hiện tượng đa miền trong các ẩn dụ ý niệm hỗn hợp về giấc mơ như là các miền đầu vào của hiện tượng thống hợp ý niệm. Quy trình xác định đa miền trong kiểu loại hoà kết hỗn hợp được phân tích gồm: Trong diễn ngôn A chứa biểu thức ẩn dụ ý niệm GIẤC MƠ là CON NGƯỜI được phân tích về mặt miềm ý niệm bao gồm:

Miền đích: GIẤC MƠ quy ước là T (Target)

Miền đích khác là T'

Miền nguồn: CON NGƯỜI quy ước là S (Source), và miền nguồn khác là S'. Điều kiện để có hoà kết xảy ra là $T \# T'$ và $S \# S'$. Từ đây ta có:

a. Ẩn dụ hỗn hợp hoà kết móc nối trong diễn ngôn A có dạng

Đích T ← Nguồn S = T' (đích) ← Nguồn S'
GIẤC MƠ CON NGƯỜI KHÁC

b. Ẩn dụ hỗn hợp hoà kết song song trong diễn ngôn A có dạng:

Đích T GIẤC MƠ ← Nguồn S CON NGƯỜI
← Nguồn S' KHÁC

Và,

Đích T ← Nguồn S
Đích T' ← Nguồn S'

c. Ẩn dụ hỗn hợp hoà kết tổng hợp trong diễn ngôn A (kết hợp cả a và b) có dạng

Đích T ← Nguồn S
GIẤC MƠ ← Nguồn S' (nguồn) KHÁC
← Nguồn S = T' (đích) ← CON NGƯỜI

Ngữ liệu được mô tả và phân tích qua các diễn ngôn sau:

3. Tôi tự nhận mình là **một giấc mơ gãy cánh**, có thể thành nhưng không đạt, có tên tuổi, nổi tiếng một tí nhưng không đạt được ước mơ của chính mình.

Tự sự - Nhạc sĩ Nguyễn Cường

Kết cấu hoà kết trong ẩn dụ giấc mơ bao gồm:

Miền đích T: GIÁC MƠ được ánh xạ từ miền nguồn S là CON NGƯỜI qua các ánh xạ: thành nhưng không đạt, có tên tuổi, nổi tiếng một tí nhưng,...bên cạnh đó ý niệm gây cánh được ánh xạ từ một miền nguồn khác với miền nguồn CON NGƯỜI. Và, do đó ẩn dụ hỗn hợp xuất hiện trong môi trường giả lập rằng gây cánh cũng xảy ra với cánh bướm, cánh điều, máy bay, cánh quạt, v.v, do đó miền nguồn S' là THỰC THỂ VÔ SINH.

T: GIÁC MƠ

S: CON NGƯỜI THỰC THỂ HỮU SINH

S': THỰC THỂ THỂ VÔ SINH



Diễn ngôn trên chứa ẩn dụ ý niệm hỗn hợp có kiểu hoà kết song song: hai miền nguồn S # S' hoà kết song song ánh xạ lên miền đích T: ẩn dụ đa miền nguồn. Hai miền đầu vào (miền nguồn) khác nhau cùng được hoà kết- lựa chọn ánh xạ phần tử phổ quát nhất và trung tính giữa hai phạm trù (ở đây là hai miền nguồn khác nhau) tạo thông tin mới ở miền đầu ra (miền đích). Kết quả này đồng thời thể hiện hiện tượng các phần tử ý niệm ánh xạ giao thoa và quá trình chọn lọc, thống hợp (để trở thành ít nhất 1 sự tương ứng) ý niệm biểu trưng chung nhất xuất hiện ở miền mới (miền đích). Tường minh hơn, cơ chế thống hợp ý niệm được thực hiện và sản sinh ý niệm mới trong tổ hợp phần tử ý niệm được ánh xạ lên GIÁC MƠ: cơ chế tri nhận cá nhân (miền không gian tinh thần), sản sinh ít nhất một môi tương đồng (phần tử ý niệm ánh xạ biểu trưng) - chứa đặc điểm tương đồng của phạm trù thực thể hữu sinh và phạm trù thực thể vô sinh. Tiếp tục với diễn ngôn:

4. *Chênh chao một giấc mơ bay.*

Giấc mơ bay - Nhà thơ Trần Nguyên Hào

Diễn ngôn (4) chứa ẩn dụ ý niệm GIÁC MƠ được ánh xạ từ các phần tử mang thuộc tính miền nguồn S: THỰC THỂ HỮU SINH (giấc mơ bay: đặc điểm sinh học của loài vật có cánh). Và đồng thời, thuộc tính bay cũng đáp ứng đặc điểm vật lí của miền nguồn S' THỰC THỂ VÔ SINH, chẳng hạn: cánh điều bay trong gió, hôm ấy mưa xuân lất phất bay, v.v. Điều này có nghĩa rằng ý niệm miền đích T GIÁC MƠ được ánh xạ từ hai miền nguồn khác nhau. Nghiên cứu cũng tìm thấy các kết quả tương tự qua các phân tích ẩn dụ ý niệm trong ngữ liệu là diễn ngôn tiếng Anh chứa ẩn dụ ý niệm hỗn hợp về giấc mơ:

5. *While the **bad dreams**, not knowing the way*

*Are **caught** in the webbing*

*And **destroyed** at the first light*

Of the morning sun.

Tạm dịch: *Khi cơn ác mộng lạc lối, bị mắc kẹt vào lưới, và bị tiêu diệt ngay bởi ánh sáng của ban mai.*

The Legend of the Dream Catcher - The Ojibwa - Chippewa

Miền đích T: GIÁC MƠ được ánh xạ từ miền nguồn CON NGƯỜI/ THỰC THỂ HỮU SINH qua các dụ dẫn: tòi tẹ, lạc lối, mắc kẹt vào lưới. Bên cạnh đó, từ điển OALD (2020) giải thích nghĩa destroy như là hành động phá huỷ, tiêu diệt (người, vật) mức độ cao, phạm vi rộng có chủ thể là con người hoặc sự việc nào đó. Ẩn dụ BAN MAI là CON NGƯỜI vừa là THỰC THỂ VÔ SINH xuất hiện tạo ra hoà kết hỗn hợp song song bao gồm:

T: GIÁC MƠ		S: CON NGƯỜI/ THỰC THỂ HỮU SINH
T': BAN MAI		S': THỰC THỂ THỂ VÔ SINH

Kết quả phân tích ngữ liệu tiếng Anh trên cho thấy hai miền đích chứa các phần tử ý niệm được ánh xạ từ cùng một miền nguồn. Đồng thời, cũng cho thấy hiện tượng thống hợp trong ý niệm biểu trưng miền đích qua các ánh xạ giao thoa từ miền nguồn chung. Tuy nhiên, với diễn ngôn (6):

6. Cuốn sách là **giấc mơ sinh ra** từ trong lòng những thành - phố - sống - không - thấu, và Italo Calvino chưa bao giờ từ bỏ, trong suốt cuộc đời sáng tạo của mình, niềm khao khát tìm thấy một sự tươi mới trong cách nhìn và ngôn ngữ thể hiện hình ảnh...

Những thành phố vô hình - Italo Cavino

Kết quả phân tích tri nhận cho thấy: Miền đích GIÁC MƠ được ánh xạ từ miền nguồn CON NGƯỜI, đồng thời miền đích GIÁC MƠ cũng được ánh xạ từ miền nguồn CUỐN SÁCH, và CUỐN SÁCH được ánh xạ từ NIỀM KHAO KHÁT được biểu thức hoá qua hoà kết móc xích như sau:

(A) T: GIÁC MƠ (B) S: CUỐN SÁCH (C) S': NIỀM KHAO KHÁT



Biểu thức trên thoả điều kiện A từ B và B từ C theo mô hình ATT-Meta về ẩn dụ hỗn hợp hoà kết móc xích: C là nguồn của B và B lại trở thành nguồn của A, nghĩa là miền CUỐN SÁCH xuất hiện hiện tượng miền đích trở thành miền nguồn và ngược lại.

Kết quả phân tích, thống kê kiểu hoà kết trong ẩn dụ ý niệm hỗn hợp (được trích từ hệ thống ngữ liệu ẩn dụ ý niệm có miền đích GIÁC MƠ qua các tác phẩm thơ ca, văn học tiếng Anh, tiếng Việt) cho thấy tỉ suất xuất hiện đa miền như sau:

Bảng 3.2. Thống kê tỉ lệ đa miền trong 100 diễn ngôn chứa ẩn dụ ý niệm hỗn hợp về giấc mơ

Miền nguồn	Thống kê tần suất xuất hiện trong 50 ngữ liệu			
	Tiếng Việt	Tỉ lệ	Tiếng Anh	Tỉ lệ
MIỀN NGUỒN S	23/50	46%	15/50	30%
MIỀN NGUỒN S'	23/50	46%	15/50	30%
Miền đích				
MIỀN ĐÍCH T	50	100%	50	100%
MIỀN ĐÍCH T'	1	2%	2	4%
Tổng cộng	47/50	94%	32/50	64%

Tỉ lệ 64% ẩn dụ ý niệm hỗn hợp về giấc mơ trong tiếng Anh thấp hơn nhiều so với 94% ẩn dụ ý niệm hỗn hợp về giấc mơ trong các cứ liệu Việt ngữ cho thấy giấc mơ là miền đích phổ biến chứa đựng các ý niệm được ánh xạ biểu trưng cho không gian tinh thần của tác giả: biểu thị năng lực (kiến thức và kinh nghiệm) cá nhân như J. Fauconnier (1995); S. Coulson (2001) đề cập.

Trong tiếng Việt, tỉ lệ xuất hiện ẩn dụ ý niệm hỗn hợp về giấc mơ cao hơn 46% và 30% so với tỉ lệ này đối với tiếng Anh, có nghĩa là ẩn dụ ý niệm (phi hỗn hợp) về giấc mơ trong hai ngôn ngữ vẫn chiếm ưu thế: 27 trong 50 (tiếng Việt) và 35 trong 50 (tiếng Anh). Hiện tượng đa miền: miền nguồn S' chiếm ưu thế tuyệt đối so với miền đích T' trong cả hai ngôn ngữ, đồng thời, tỉ lệ 46% miền nguồn S' tiếng Việt cao hơn so với 30% miền nguồn S' tiếng Anh cho thấy đặc điểm phương tiện ngôn ngữ tiếng Việt phong phú và đa nghĩa, đa quy chiếu. Cũng có thể nói, trong không gian tinh thần (ý niệm), miền nguồn trong tiếng Việt thể hiện biên độ ý niệm biểu trưng linh hoạt, ứng biến, đa quy chiếu, đa sắc màu; điều này cũng phần nào phản ánh hiện thực khách quan về sự xuất hiện số lượng không thể thống kê về kho tàng ca dao, tục ngữ, hò vè, lời nói chứa đựng kinh nghiệm dân gian được đúc kết lâu đời của người Việt. Mặc dù phạm vi giới hạn (số lượng 100 mẫu) về hiện tượng đa miền trong nghiên cứu so với mẫu nghiên cứu của John Barnden (2016), kết quả nghiên cứu đã chứng minh hiện tượng đa miền và các kiểu hoà kết ẩn dụ hỗn hợp trong diễn ngôn chứa ẩn dụ ý niệm GIÁC MƠ mang tính phổ biến và đa dạng về kết cấu. Mỗi liên hệ ngữ nghĩa của ẩn dụ trong đa miền

và các kiểu hoà kết ẩn dụ hỗn hợp biểu thị tri thức và kinh nghiệm của tác giả về hiện thực khách quan, cũng như bộc lộ cảm xúc nội tâm cá nhân trong hai ngôn ngữ.

3.3. Thống hợp ý niệm trong ẩn dụ hỗn hợp

a. Luận điểm về thống hợp, chống lẫn ý niệm từ không gian đầu vào

Về mặt ý nghĩa trong ẩn dụ hỗn hợp, John Barnden (2016) đã sử dụng một số nguyên tắc tiếp cận ý nghĩa được ẩn dụ trong không gian giả lập và quan hệ cận lân đến miền ý niệm mới (ẩn dụ ý niệm) cho việc biện giải các kết cấu hoà kết. John Barnden (2016) lập luận rằng nhiều ý niệm được ẩn dụ hoá không thông qua từ vựng (vở ngôn ngữ) mà được ánh xạ từ những môi tri nhận tương đồng hoặc quy chiếu, chẳng hạn tinh thần, cảm xúc, hành vi hoặc thái độ được xem như là một phần của con người cụ thể. Và do đó, trong không gian giả lập, những ý niệm này được ánh xạ như là con người mà không cần dựa trên phương tiện biểu đạt cụ thể. Với minh hoạ sau, John Barnden (2016) giải thích **một phần của Peter** trong (7).

7. *One part of Peter thinks angels exist.*

Tạm dịch: *Một phần của Peter tin rằng có thiên thần.* John Barnden (2016)

là một ý niệm được ẩn dụ về trí não, tinh thần, tư duy mặc dù, về mặt dụng học, có thể hiểu rằng, đây là một biểu đạt mang ý nghĩa phủ nhận, phủ định không hoàn toàn với ý nghĩa Peter tin rằng thiên thần tồn tại. Điều này nhằm giải thích: bên trong Peter hiện hữu có một Peter tinh thần (giả lập) và cũng có những biểu trưng như Peter thực hữu (cận lân). Cùng với nhiều kết quả nghiên cứu tương tự, John Barnden (2016) kết luận rằng, trong các diễn ngôn phổ biến, ý niệm TINH THẦN cũng có các thành phần như con người (mind as having parts that are persons) và trong không gian TINH THẦN, CẢM XÚC, Ý TƯỞNG là VẬT CHẤT (MIND AS PHYSICAL SPACE AND IDEAS AND EMOTIONS AS PHYSICAL OBJECTS). Ngoài ra, cơ chế ánh xạ ý niệm có vai trò là cầu nối giữa hai miền giả lập với miền hiện thực lân cận nhằm liên kết các ý niệm từ giả lập đến ý niệm biểu trưng mà không cần sự góp mặt của phương tiện biểu đạt cụ thể.

Coulson và Oakley (2000:175) đề cập thống hợp ý niệm như lí thuyết về kết cấu ý nghĩa trực tiếp (theory of online meaning construction), có nghĩa là sự kết hợp các mô hình tri nhận năng động trong hệ thống mạng lưới không gian tinh thần (tổ hợp ý niệm - như đã đề cập trên) làm nảy sinh các kết cấu ý nghĩa một cách sáng tạo trong nhiều phạm trù khác nhau. Thuật ngữ online được hiểu là ý nghĩa nảy sinh và thay đổi liên tục trong mạng lưới không gian tinh thần hiện hữu. Và, cơ chế kết hợp nảy sinh ý nghĩa này không mang tính ổn định, bảo thủ mà luôn thay đổi, cải tiến linh hoạt thông qua phương tiện ngôn ngữ giải thích sự đa dạng của cả hiện tượng nhận thức (tri thức, trải nghiệm) và hiện tượng ngôn ngữ (phương thức biểu đạt).

Không gian tinh thần được xác lập từ nhiều miền nguồn khác nhau:

- Các khung ý niệm về chuỗi hành động, hoạt động sinh hoạt hằng ngày như: ăn, uống, mua bán qua phương tiện ngôn ngữ ở nhiều cấp độ bao gồm: từ vựng và cấu trúc ngữ pháp. - Trải nghiệm trong thế giới thực: trải nghiệm vật lí, sinh học tức thời và những hành động tri nhận giác quan như nhìn, nghe, ngửi, v.v. - Đầu vào ngôn ngữ, môi trường diễn ngôn trực tiếp qua các giao tiếp hội thoại: nghe, nói, đọc, suy tính... - Trạng thái cơ thể và tinh thần, cảm xúc cá nhân, chẳng hạn như một môi hoặc hưng phấn. - Kinh nghiệm và trải nghiệm cuộc sống cá nhân. - Văn hóa xã hội.

Fauconnier và Turner (2002, tr.143) phân tích mô tả nhiều hiện tượng ngôn ngữ xảy ra nhờ thống hợp ý niệm và giải thích một cách toàn diện về thống hợp ý niệm qua phương tiện ngôn ngữ. Nhiều nghiên cứu sau đó của nhiều học giả khác nhau đã bổ sung đáng kể vào kho dữ liệu hiện tượng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ được giải thích bằng quan điểm tiếp cận của lí thuyết tích hợp ý niệm.

Không gian ngôn ngữ được xác định bao gồm:

- Kết cấu danh ngữ, chẳng hạn như: *boat house vs house boat*. - Kết cấu tính từ danh từ, chẳng hạn: *angry bird, black kettle, small elephant, fake gun and likely candidate*. - Kết cấu danh từ tính từ, chẳng hạn như *child-safe, dolphin-safe and shark-safe*. - Kết cấu mệnh đề kết quả, chẳng hạn: *She boiled the pan dry*. Cấu trúc đệ quy dạng X thành Y của Z, như trong *Ann is the boss of the daughter of Max*. Ann là chủ của con gái Max. - Kết cấu pha trộn hình thái như *Chunnel* (từ Channel Tunnel). -

Kết cấu gây ra chuyển động, như: *He sneezed the napkin off the table*. Ngài hắt hơi (làm) chiếc khăn ăn bắn ra khỏi bàn. - Kết cấu chuyển động hư cấu, như trong *Dãy núi đi khắp nẻo đường từ Mexico tới Canada*.

Fauconnier và Turner (2002, tr.40) khẳng định khi biện giải về cơ chế tri nhận, không gian tinh thần là tập hợp các tổ hợp nơ-ron thần kinh được kích hoạt và mối hoà kết (cũng được kích hoạt) giữa các phần tử tương ứng với nhau hướng đến một không gian (phạm trù) nhất định. Một minh hoạ ngắn gọn về thống hợp đơn giản được Fauconnier và Turner (2002, tr.25-26) phân tích qua không gian ngôn ngữ là tính từ *safe* (*an toàn*) trong các diễn ngôn được nói trong cùng một ngữ cảnh:

a. The child is safe. (*Đứa trẻ an toàn.*)

b. The beach is safe. (*Bãi biển an toàn.*)

Fauconnier và Turner (2002, tr.25) chỉ ra rằng dường như không có một nghĩa cố định cho *safe* (*an toàn*): Trong (a) đứa trẻ sẽ không bị tổn hại, và trong (b) bãi biển sẽ không gây hại (đối với trẻ), có nghĩa là, không phải bãi biển ở (b) sẽ không bị tổn hại. *Safe* không gán thuộc tính cố định cho cụm danh ngữ (noun phrase- NP): *the child* - *đứa trẻ* trong (a) và *the beach* - *bãi biển* trong (b), mà thay vào đó, kích hoạt các tình huống nguy hiểm có thể xảy ra (phù hợp với các cụm danh từ liên quan và ngữ cảnh). Tính từ *safe* (*an toàn*) kích hoạt một khung trừu tượng về mối nguy hiểm (hoặc sự tổn hại) với các vai trò như nạn nhân, vị trí, công cụ và kết quả, cùng những vai trò khác.

Từ việc kích hoạt các kịch bản này (không gian tinh thần), kết cấu danh từ với tình huống nguy hiểm sẽ thúc đẩy nảy sinh hiện tượng thống hợp khung nguy hiểm trừu tượng (như một không gian tinh thần), với một sự kiện phản thực tế (tưởng tượng) gây tổn hại cho đứa trẻ (như một không gian tinh thần khác), trong đó vai trò của nạn nhân được gán cho đứa trẻ và vị trí với bãi biển tương ứng. Như vậy, thay vì gán một đặc tính bất biến đơn giản, tính từ *safe* (*an toàn*) thúc đẩy việc kích hoạt các không gian tinh thần khác nhau với một tình huống cụ thể của một đứa trẻ trên bãi biển. Không gian tinh thần là cấu trúc ý niệm dựa trên cơ chế kích hoạt toàn phần hoặc từng phần phần từ ý niệm, và mối quan hệ từ các không gian trải nghiệm sẵn có (tri thức, kinh nghiệm cá nhân). Việc kích hoạt từng phần là hiện tượng xảy ra khi chỉ những gì có liên quan đến bối cảnh trực tiếp mới được kích hoạt (đây cũng chính là cơ chế online đã được giải thích bên trên) trong mạng lưới không gian tinh thần. Việc kích hoạt các không gian tinh thần được thúc đẩy bởi các sự kiện hoặc bởi các biểu thức ngôn ngữ. Như vậy, nhiều không gian tinh thần được kích hoạt đồng thời, do đó việc gán thuật ngữ không gian đầu vào (in put 1, 2..) chỉ nhằm mục đích tạo thuận lợi cho việc phân tích. Ví dụ, trong diễn ngôn (a) ở trên, chỉ có vai trò nạn nhân trong không gian có thể gây nguy hiểm cho trẻ được kích hoạt, trong khi ở câu (b) cả vai trò nạn nhân và vai trò vị trí đều được kích hoạt, mặc dù đứa trẻ không được kích hoạt. Mặc dù (b) được nói trong cùng bối cảnh khi một đứa trẻ đang bơi trên bãi biển. Trên thực tế, các không gian tinh thần được kích hoạt đồng thời không nhất thiết phải tương thích với nhau, như trong lí luận phản thực tế, mục đích của việc thống hợp là thiết lập các kịch tương phản như: *If I were you, I would resign* (*Nếu tôi là bạn, tôi sẽ từ chức*). Rõ ràng, các không gian tinh thần được kết nối với nhau, liên tục chuyển đổi và được điều chỉnh một cách linh hoạt, sáng tạo khi diễn ngôn và suy nghĩ song song đồng thời diễn ra để tìm ra sự phù hợp và thống hợp tối ưu: tức là có ý nghĩa và phù hợp nhất. Những biện luận này dẫn đến kết luận rằng việc tách biệt các quá trình kích hoạt không gian tinh thần và đồng thời tách biệt kích hoạt kết hợp các yếu tố tương ứng như đề cập ở trên là hoàn toàn thiếu thuyết phục, mà quá trình này liên tục tương tác, củng cố và hỗ trợ lẫn nhau. Như vậy, bên cạnh không gian tinh thần, không gian (nguồn) ngôn ngữ có vai trò hỗ trợ sản sinh và diễn giải các hiện tượng thống hợp ý niệm từ các phạm trù khác nhau. Các phương tiện ngôn ngữ cụ thể liên kết với các khung, miền, không gian nhất định và được kích hoạt trong không gian đầu vào trong mạng lưới tích hợp ý niệm (conceptual integration network - CIN).

b. Thống hợp ý niệm

Từ quan điểm tiếp cận ẩn dụ hỗn hợp đa miền trong mô hình ATT-Meta của John Barnden (2016) và quan điểm tích hợp ý niệm của Fauconnier và Turner (2002). Hiện tượng thống hợp trong đa miền nguồn được phân tích như sau trong diễn ngôn sau:

8. Tôi tự nhận mình là **một giấc mơ gây cánh**, có thể thành nhưng không đạt, có tên tuổi, nổi tiếng một tí nhưng không đạt được ước mơ của chính mình.

Tự sự - Nhạc sĩ Nguyễn Cường

T: GIÁC MƠ



S: CON NGƯỜI / THỰC THỂ HỮU SINH

S': THỰC THỂ VÔ SINH

Diễn ngôn trên chứa ẩn dụ ý niệm hỗn hợp có kiểu hoà kết song song: hai miền nguồn S # S' hoà kết song song ánh xạ lên miền đích T: ẩn dụ đa miền nguồn. Hai miền đầu vào chứa các biểu trưng khu biệt, cùng ánh xạ tạo ra một ý niệm biểu trưng mới (chung nhất), hay nói cách khác, miền đích GIÁC MƠ chứa ít nhất một sự tương ứng nảy sinh thông qua cơ chế tích hợp ý niệm từ hai miền nguồn khác nhau: hiện tượng thống hợp ý niệm.

Như vậy, quan điểm đa miền trong ẩn dụ ý niệm và ẩn dụ hỗn hợp của các nhà ngôn ngữ học tri nhận cho thấy kết cấu ẩn dụ hỗn hợp đa dạng về cấu trúc và ý nghĩa trong mối quan hệ biện chứng giữa các miền ý niệm, thông qua cơ chế ánh xạ các phần tử đặc trưng từ miền nguồn lên miền đích. Và thuật ngữ chồng lấn ẩn dụ được hiểu là: Cơ chế ánh xạ ý niệm chọn lọc các đặc điểm chung nhất của miền đầu vào như là biểu trưng ý nghĩa cho miền được ánh xạ, và hiện tượng giao thoa ánh xạ các tiêu điểm nghĩa (meaning foci) dẫn đến hiện tượng chồng lấn giữa các phần tử ánh xạ từ đa miền nguồn lên miền đích - chồng lấn ẩn dụ miền nguồn hoặc các miền đích nhận được phần tử ánh xạ có đặc tính chung nhất từ một miền nguồn - chồng lấn ẩn dụ miền đích.

c. Thống hợp, chồng lấn trong ẩn dụ ý niệm hỗn hợp về giấc mơ

Từ các luận điểm của Fauconnier và Turner (2002) và John Barnden (2016) được bàn luận trên, hiện tượng thống hợp (merging) và chồng lấn (overlap) ý niệm trong ẩn dụ xảy ra qua cơ chế ánh xạ ý niệm, các phần tử ánh xạ được chọn lọc, mang tính chung nhất, phổ quát biểu trưng cho ý niệm của miền được ánh xạ (đích) hoặc miền ánh xạ (nguồn) như phân tích trong các ẩn dụ ý niệm giấc mơ sau:

9. While the bad dreams, not knowing the way
Are caught in the webbing
And destroyed at the first light
Of the morning sun.

Tạm dịch: Khi cơn ác mộng lạc lối, bị mắc kẹt vào lưới, và bị tiêu diệt ngay bởi ánh sáng của ban mai.

The Legend of the Dream Catcher - The Ojibwa - Chippewa

T: GIÁC MƠ		S: CON NGƯỜI
T': BAN MAI		

Phần tử được ánh xạ từ miền nguồn S: CON NGƯỜI phải biểu trưng phổ quát ý niệm về phạm trù “giấc mơ” và phạm trù “ban mai” trong một thể thống nhất về ý nghĩa và hình thức biểu đạt. Ở đây, trong toàn bộ bài thơ (hoàn cảnh), giấc mơ và ban mai được ý niệm hoá trong sự giao thoa tổ hợp các ánh xạ biểu trưng cho hai phạm trù khác nhau và một sự tương ứng tối thiểu giữa hai phạm trù được chọn lọc, do đó hiện tượng chồng lấn ý niệm xảy ra (do từ một miền nguồn). Về mặt ngữ dụng, chủ thể diễn ngôn (tác giả, nhà văn, nhà thơ, v.v) thể hiện tri thức cá nhân về thế giới khách quan qua năng lực ngôn ngữ (hiểu biết và sử dụng) linh hoạt ẩn dụ đa nguồn chuyển tải thông tin- hình thành ý niệm mới ở tiếp thể (độc giả, thính giả, khán giả). Điều này đồng thời khẳng định đặc điểm ba chiều (đã được đề cập) đối với ẩn dụ qua: ngôn ngữ (phương tiện), tư duy (tri thức) và giao tiếp (bối cảnh, năng lực ngôn ngữ của chủ thể và tiếp thể). Tuy nhiên, với ẩn dụ ý niệm giấc mơ trong diễn ngôn (10):

10. Cuốn sách là **giấc mơ sinh ra** từ trong lòng những thành - phố - sống - không - thấu, và Italo Calvino chưa bao giờ từ bỏ, trong suốt cuộc đời sáng tạo của mình, **niềm khao khát** tìm thấy một sự tươi mới trong cách nhìn và ngôn ngữ thể hiện hình ảnh...

Những thành phố vô hình - Italo Cavino

cho thấy:

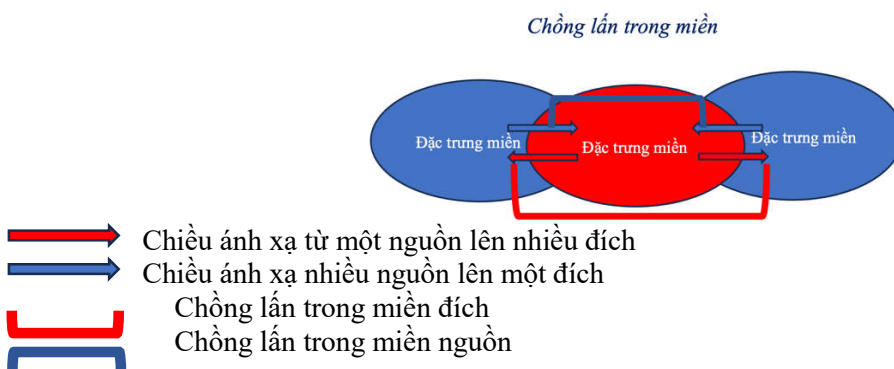
Miền đích GIÁC MƠ từ CON NGƯỜI; và Miền đích GIÁC MƠ từ CUỐN SÁCH.

Điều đáng lưu ý ở đây là miền CUỐN SÁCH được ánh xạ từ NIỀM KHAO KHÁT được biểu thức hoá móc xích A từ B và B từ C theo mô hình ATT-Meta như sau:

(A) T: GIÁC MƠ (B) S: CUỐN SÁCH (C)S': NIỀM KHAO KHÁT

Từ lược đồ phóng chiếu, biểu trưng ý niệm lên miền đích GIÁC MƠ được ánh xạ, phóng chiếu gián tiếp từ miền đích S'. Điều này có nghĩa là, miền ý niệm CUỐN SÁCH chứa đựng ý niệm biểu trưng được ánh xạ từ miền nguồn trực tiếp là NIỀM KHAO KHÁT; đồng thời, trở thành miền nguồn ánh xạ trực tiếp lên miền GIÁC MƠ. Hay nói cách khác, miền ý niệm CUỐN SÁCH là miền chứa các ý niệm chồng lấn.

Sự thống hợp, chồng lấn ý niệm GIÁC MƠ trong diễn ngôn trên được nhận diện qua việc biểu trưng ý niệm (phần tử được ánh xạ) phổ quát cả hai miền CON NGƯỜI và CUỐN SÁCH. Từ lược đồ trên, miền đầu vào NIỀM KHAO KHÁT có nội hàm rộng, trong đó có ít nhất một ý niệm ánh xạ nối tiếp lên miền CUỐN SÁCH và biểu trưng ý niệm được ánh xạ của miền CUỐN SÁCH được chuyển hoá (hoán dụ ý niệm - cùng miền) sang ý niệm của miền đầu vào (miền cụ thể) để từ đó phần tử chọn lọc được ánh xạ lên miền GIÁC MƠ. Nội hàm miền GIÁC MƠ bao hàm phần tử được ánh xạ (ý niệm hoá mới) mang biểu trưng phần tử được ánh xạ - ý niệm hoá mới từ miền CON NGƯỜI, và nghiên cứu này gọi đây là hiện tượng chồng lấn chuỗi. Và lược đồ chồng lấn ý niệm được đề xuất như sau:



Các lập luận và phân tích trên đưa đến nhận định rằng, chồng lấn ẩn dụ mang đặc điểm thống hợp ý niệm ẩn dụ từ các ẩn dụ ý niệm đa miền, và hỗn hợp hoà kết. Chồng lấn, thống hợp ý niệm ẩn dụ có thể được nhận diện qua sự giao thoa của các phần tử ánh xạ, trong đó, phần tử ánh xạ (ý niệm mới) mang biểu trưng cho các miền ánh xạ hoặc được ánh xạ. Cơ chế tri nhận này mang đặc tính trừu tượng, xảy ra trong hoạt động trí não dựa trên phương tiện giao tiếp, tư duy (tri thức) về chủ đề giao tiếp và bối cảnh giao tiếp (bao gồm năng lực ngôn ngữ của chủ thể và tiếp thể)

4. Kết luận

Đa miền trong ẩn dụ ý niệm được các nhà ngôn ngữ học tri nhận như Kövecses (2016); Steen (2016); Julia Lonergan và Raymond Gibbs (2016) thảo luận và đề xuất các đường hướng tiếp cận đa chiều với các quan điểm tương đối thống nhất về mặt nội hàm thuật ngữ đa miền - ẩn dụ hỗn hợp. Trong khuôn khổ bài viết, nghiên cứu dẫn nhập các khái niệm cốt lõi trong lý thuyết tích hợp ý niệm của Fauconnier và Turner (2002) và đường hướng tiếp cận đa miền từ mô hình ATT-Meta của Lee & Barnden (2001); John Barnden (2016). Dựa trên khung lý thuyết đề xuất, nghiên cứu phân tích một vài hiện tượng thống hợp, chồng lấn ý niệm trong ẩn dụ ý niệm hỗn hợp về GIÁC MƠ. Về mặt ý niệm, các phần tử ánh xạ hoặc được ánh xạ được tích hợp (chính là cơ chế chọn lọc ánh xạ mang tính phổ quát (chung nhất) giữa các phạm trù như đã bàn luận bên trên) nhằm thiết lập ý niệm mới ở miền đích và sự chồng lấn ý niệm ẩn dụ xảy ra khi miền đích chứa phần tử ánh xạ (được hiểu như) ý niệm mới biểu trưng cho các miền đầu vào (miền nguồn). Ngoài ra, kết quả chung nhất của nghiên cứu

tương đồng hoàn toàn với nhận định Steen (2016) rằng trong các cảnh huống ngôn từ khác nhau, ẩn dụ được trộn lẫn, hoà kết một cách có chủ ý và không có chủ ý, đồng thời đưa ra kết luận rằng tính chủ ý của các ẩn dụ đa miền - ẩn dụ hỗn hợp là một đặc điểm quan trọng của cách tiếp cận ba chiều đối với ẩn dụ qua: ngôn ngữ (phương tiện), tư duy (tri thức) và giao tiếp (bối cảnh).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Agerri, R., Barnden, J. A., Lee, M. G., & Wallington, A. M. (2007), Default inferences in met- aphor interpretation. In B. Kokinov, D. C. Richardson, T. R. Roth-Berghofer, & L. Vieu (Eds.), *Modelling and using context: 6th international and interdisciplinary conference* (CONTEXT 2007), Lecture Notes in Artificial Intelligence, (Vol. 4635, pp.1-14). Springer.
2. Barnden, J. A. (2001a), Uncertainty and conflict handling in the ATT-Meta context-based sys- tem for metaphorical reasoning. In V. Akman, P. Bouquet, R. Thomason, & R. A. Young (Eds.), *Modeling and using context: Third international and interdisciplinary conference* (CONTEXT 2001). Lecture Notes in Artificial Intelligence, (Vol. 2116, pp. 15–29). Berlin: Springer.
3. Barnden, J. A. (2001b), Application of the ATT-Meta metaphor-understanding approach to selected examples from Goatly. Technical Report CSRP-01-01, School of Computer Science, The University of Birmingham, UK.
4. Barnden, J. A. (2006a), Artificial intelligence, figurative language and cognitive linguistics. In G. Kristiansen, M. Achard, R. Dirven, & F. J. Ruiz de Mendoza Ibáñez (Eds.), *Cognitive linguis- tics: Current applications and future perspectives* (pp.431-459). Berlin: Mouton de Gruyter.
5. Barnden, J. A. (2008), Metaphor and artificial intelligence: Why they matter to each other. In R. W. Gibbs, Jr. (Ed.), *The Cambridge handbook of metaphor and thought* (pp.311-338). Cambridge, UK: Cambridge University Press.
6. Barnden, J. A. (2015), Open-ended elaborations in creative metaphor. In T. R. Besold, M. Schorlemmer, & A. Smaill (Eds.), *Computational Creativity Research: Towards Creative Machines* (pp.217-242). Atlantis Press (Springer).
7. Barnden, J. A. (2016), Mixing Metaphor. *Edited by* Raymond W. Gibbs, Jr. University of California, Santa Cruz. John Benjamins Publishing Company Amsterdam / Philadelphia
8. Cornelia Müller (2016), Why mixed metaphors make sense. In *Mixed metaphor*
9. Fauconnier, G., & Turner, M. (2002). *The way we think. Conceptual blending and the mind's hidden complexities*. New York: Basic Books.
10. Gibbs, R. (1999), Researching metaphor. In L. Cameron & G. Low (Eds.), *Researching and applying metaphor* (pp.29-47). Cambridge: Cambridge University Press.
11. Julia Lonergan và Raymond Gibbs (2016), *Mixed metaphors*. John Benjamins Publishing company.
12. Kimmel, M. (2010), Why we mix metaphors (and mix them well): Discourse coherence, concep- tual metaphor, and beyond. *Journal of Pragmatics*, 42, pp.97-115.
13. Kövecses, Z. (2002), *Metaphor. A practical introduction*. New York: Oxford University Press.
14. Kövecses, Z. (2010a), *Metaphor. A practical introduction* (2nd ed.). New York: Oxford University Press.
15. Kövecses, Z. (2010b), A new look at metaphorical creativity in cognitive linguistics. *Cognitive Linguistics*, 21(4), pp.663-697.
16. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980), *Metaphors we live by*. Chicago/London: Chicago University Press.

17. Lakoff, G., & Turner, M. (1989), *More than cool reason. A field guide to poetic metaphors*. Chicago: Chicago University Press.
18. Lee, M. G., & Barnden, J. A. (2001), Reasoning about mixed metaphors with an implemented AI system. *Metaphor and Symbol*, 16(1&2), pp.29-42.
19. Steen, G. (2011), The contemporary theory of metaphor - now new and improved! *Review of Cognitive Linguistics*, 9(1), pp.26-64.
20. Coulson, Seana. (2001), *Semantic Leaps*. Cambridge: Cambridge University Press.
21. Fauconnier, G. (1995), *Mental spaces*. Cambridge.

Ngữ liệu

1. trích từ <https://daidoanket.vn/ha-noi-tu-ba-u40-vua-dieu-dao-vua-ban-dam-10263699.html>.
2. THE NOTION OF CONCEPTUAL INTEGRATION THEORY. *Texas Journal of Multidisciplinary Studies*. ISSN NO: 2770-0003. Volume 15.
3. trích từ <https://plo.vn/loi-nhuan-doanh-nghiep-niem-yet-tang-vot-trong-quy-cuoi-nam-2023-post775807.html>.
4. Tự sự - Nhạc sĩ Nguyễn Cường.
5. Giấc mơ bay - Nhà thơ Trần Nguyên Hào.
6. The Legend of the Dream Catcher - The Ojibwa - Chippewa.
7. Những thành phố vô hình - Italo Cavino.
8. www.blending.stanford.edu.

Conceptual merger from conceptual integration theory

Abstract: This research have been carried out on conceptual mergers in mixed metaphors created by distinguishing conceptualized domains. Initially, we focus on the foundations of Fauconnier and Turner's (2002) theory of conceptual integration. Subsequently, this research delves into the analysis of domains and mergers in mixed metaphors, examining the mapping and combining of concepts across various metaphoric domains. Using discourses from poetry and novels written in both Vietnamese and English, we aim to explore and uncover the overlaps in identifying conceptualized domains, specifically with reference to DREAM conceptual mixing metaphors.

Key words: mixed metaphors; mental space; domains; mergers; blend; overlapping, v.v.